

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2019/DS-ST

Ngày: 19/9/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Mai

Ông Phạm Văn Huynh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đường Hạc Vương Dung – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 47/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 362/2019/QĐST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ H, ấp X, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Bà Lại Thi Kim L, sinh năm 1964.

2. Ông Lại Hồng Â, sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Tổ M, Ấp N, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Bà H, bà L, ông Â có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/10/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/5/2019, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 11/12/2017 vì ông Á, bà L đã mượn tiền nhiều nơi nhưng không được nên có hỏi mượn tiền bà. Ông Á, bà L hỏi mượn bà số tiền là 200.000.000 đồng về để trả nợ. Bà thấy bà L, ông Á cũng đang cần tiền nên đã đồng ý cho mượn. Do đó, tối ngày 11/12/2017 bà có mang số tiền là 200.000.000 đồng đến nhà của ông Á, bà L để cho mượn. Lúc này bà đi cùng với chị Dương Thị Thu T là hàng xóm của bà vì bà không rành viết chữ nên chị T đi theo để viết giấy vay tiền dùm bà. Khi đến nhà ông Á, bà L thì chị T là người viết giấy vay tiền, theo đó giữa bà với ông Á, bà L thỏa thuận, bà cho ông Á, bà L vay số tiền là 200.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày 11/12/2017 và ông Á, bà L có đưa cho bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 506763 đứng tên ông Lại Văn Q (là cha ruột của ông Á, bà L, ông Q chết năm 2014) để làm tin cho khoản nợ vay. Sau khi viết giấy vay tiền thì bà đã giao cho ông Á, bà L đủ số tiền là 200.000.000 đồng có chị T chứng kiến và các bên ký tên vào giấy vay tiền và đồng thời ông Á, bà L cũng đưa bà giấy chứng nhận số BD 506763. Ngoài ra, giữa bà, ông Á, bà L có thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/1 tháng. Tuy nhiên, từ khi vay tiền cho đến nay thì ông Á, bà L không trả cho bà khoản tiền lãi cũng như tiền nợ gốc nào.

Cũng trong tối ngày 11/12/2017 thì bà L lại đến nhà bà để mượn tiếp số tiền là 50.000.000 đồng, lúc này bà L đi với con rể là anh Phạm Văn T. Bà L trình bày là bà mượn tiền cho bà L và ông Á, thấy bà L đang cần tiền nên bà cũng đã cho bà L mượn tiếp số tiền là 50.000.000 đồng và bà có nhờ chị T ghi tiếp theo vào trang sau tờ giấy vay tiền mà chị T vừa ghi, vì cùng ngày 11/12/2017 nên bà không ghi ngày nữa và bà L đã ký vào. Bà đã giao đủ cho bà L số tiền 50.000.000 đồng.

Đến ngày 25/3/2018 bà L lại tiếp tục đến nhà bà để vay số tiền 50.000.000 đồng, lúc này bà L đi một mình và nói là cần tiền để trả nợ nên bà đồng ý cho bà L vay. Bà tiếp tục nhờ chị T ghi tiếp vào trang sau giấy vay tiền ngày 11/12/2017 với nội dung bà L có mượn của bà số tiền là 50.000.000 đồng. Sau khi 02 bên ký tên bà đã giao đủ tiền cho bà L, có sự chứng kiến của bà Bùi Thị T và chị Dương Thị Thu T.

Đối với các lần bà cho ông Á, bà L vay tiền, giữa các bên đều thỏa thuận miệng lãi suất là 3%/ 1 tháng, thời hạn trả là 06 tháng tính từ ngày 11/12/2017. Tuy nhiên, từ khi vay đến nay ông Á, bà L cũng chưa trả cho bà số tiền nợ vay gốc và lãi nào.

Số tiền bà cho bà L, ông Á mượn là tiền riêng của bà không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, chồng bà ông Trần Anh T không liên quan gì đến số tiền này và cũng không liên quan gì đến việc bà cho ông Á, bà L vay tiền.

Tại đơn khởi kiện ngày 22/10/2018 bà yêu cầu ông Á, bà L phải cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay tổng cộng là 302.700.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 300.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền 200.000.000 đồng $\times 1\% \times 10$ tháng = 2.000.000 đồng, số tiền 100.000.000 đồng $\times 1\% \times 07$ tháng = 700.000 đồng.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 09/5/2019 bà yêu cầu ông A, bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay là 200.000.000đ vay vào ngày 11/12/2017 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: $200.000.000đ \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018-11/4/2019)} \times 1\%/tháng = 30.000.000đ$, tổng cộng là 230.000.000đ. Ngoài ra, bà yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay tổng là 100.000.000đ vay vào các ngày 11/12/2017, ngày 25/3/2018 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018 - 11/4/2019)} = 7.500.000đ$ và $50.000.000đ$, vay lần 02 ngày 25/3/2018: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 \text{ tháng (từ 25/3/2018 -25/4/2019)} = 6.500.000đ$, tổng cộng là 114.000.000đ.

Đối với việc bà L khai bà cho vay tiền có liên quan đến anh Phạm Văn T là không đúng, bà xác định chỉ cho ông A, bà L vay tiền. Đối với anh T bà chỉ biết là con rể của bà L còn cụ thể người như thế nào, địa chỉ ở đâu bà không biết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2019 và tại tòa bị đơn bà Lại Thị Kim L trình bày:

Ông Lại Hồng A là em ruột của bà. Bà Võ Thị Thu H là hàng xóm của bà và là người hay cho bà vay tiền khi bà khó khăn.

Vào ngày 11/12/2017 vì điều kiện khó khăn, cần tiền để trả nợ nên bà có mượn của bà H số tiền là 200.000.000 đồng. Hôm đó bà H đem tiền đến nhà em trai bà là ông Lại Hồng A, bà H đi cùng với chị T. Khi bà vay tiền của bà H thì 02 bên có lập 01 giấy vay tiền do chị T viết, theo bà được biết chị T là người làm công cho bà H, nội dung giấy vay tiền thể hiện là bà và ông A vay của bà H số tiền 200.000.000 đồng. Sau khi viết giấy vay tiền, bà, ông A, bà H đều ký tên vào giấy vay tiền. Sau đó, bà H là người trực tiếp giao cho bà số tiền là 200.000.000 đồng, đồng thời bà và ông A có đưa cho bà H 01 GCN quyền sử dụng đất số BD 506763 đứng tên ông Lại Văn Q (là cha ruột của bà và ông A, ông Q chết năm 2014) để làm tin cho khoản nợ vay. Ngoài ra, bà và bà H thỏa thuận miệng với nhau lãi suất là 3%/1 tháng. Thời hạn bà trả tiền nợ vay 02 bên thỏa thuận là 08 tháng nhưng trong giấy vay tiền lại ghi là 6 tháng lý do vì sao thì bà không biết. Sau đó bà H có yêu cầu bà đưa lại số tiền phần trăm cụ thể là tiền gì bà không rõ số tiền là 20.000.000 đồng. Bà có đưa cho con rể là anh Phạm Văn T, sinh năm 1991, địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai đến nhà và đưa lại cho bà H số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 200.000.000 đồng, khi anh T đưa cho bà H số tiền 20.000.000 đồng thì có bà ở đó hay không thì bà không nhớ rõ vì thời gian đã lâu và 02 bên không có lập giấy tờ gì hết. Đối với số tiền 200.000.000 đồng này bà xác định là bà vay, ông A chỉ ký tên để tạo sự tin cậy của bà H chứ ông A không có cùng bà vay của bà H số tiền là 200.000.000 đồng. Do vậy, bà sẽ có trách nhiệm đối với bà H về khoản tiền này, ông A không liên quan.

Vài ngày sau, sau ngày 11/12/2017 thời gian cũng lâu nên bà không nhớ cụ thể là ngày nào vì con rể bà là anh T cần tiền nên có cùng bà đến nhà bà H để vay tiếp số tiền 50.000.000 đồng. Bà đến gặp bà H, 02 bên có lập giấy vay tiền

được viết tiếp vào trang sau giấy vay tiền ngày 11/12/2017 nội dung bà vay của bà H số tiền là 50.000.000 đồng, sau khi ký tên thì bà H giao cho bà số tiền là 50.000.000 đồng. Đối với số tiền này giữa bà, bà H không có thỏa thuận lãi suất hay thời hạn vay cụ thể như thế nào.

Đến ngày 25/3/2018 vì anh T con rể có nói với bà là hiện đang nợ bà H số tiền 38.000.000 đồng bao gồm tiền lãi và hụi, thì lúc đó bà H nói với bà sẽ đưa cho bà mượn thêm 12.000.000 đồng để tròn là bà nợ bà H số tiền 50.000.000 đồng. Sau đó bà H giao cho bà số tiền là 12.000.000 đồng nhưng khi bà ký tên vào giấy vay tiền thì giấy vay tiền thể hiện bà vay bà H số tiền là 50.000.000 đồng. Giấy vay tiền là do chị T ghi tiếp vào trang sau giấy vay tiền ngày 11/12/2017. Lúc đó thì bà Bùi Thị T chơi ở đằng trước nhà bà H sau khi chị T viết giấy vay tiền và bà H giao tiền cho bà thì bà H có nhờ bà T ký tên vào người làm chứng chứ, bà T không có chứng kiến gì việc bà vay tiền của bà H và việc bà H giao tiền cho bà, khi bà H giao tiền chỉ có bà với bà H. Đối với khoản tiền này thì bà H cũng không thỏa thuận gì về lãi suất vì bà cứ nghĩ bà H sẽ lấy lãi là 3%/ 1 tháng nên cũng không hỏi.

Đối với khoản tiền nợ ngày 11/12/2017 số tiền 200.000.000 đồng, số nợ vay là 50.000.000 đồng (bà không nhớ rõ ngày vay) thì lãi là do con rể bà - anh T trực tiếp trả cho bà H, do vậy bà không có giấy tờ gì về việc trả lãi để cung cấp cho Tòa án.

Đối với số tiền nợ 50.000.000 đồng ngày 25/3/2018 thì bà đã trả cho bà H số tiền lãi tổng cộng là 16.000.000 đồng, bà trả liên tiếp trong 04 tháng từ tháng 4/2018 đến tháng 7/2018, bà trả tiền trực tiếp cho bà H giữa 02 bên không có lập giấy tờ gì nên bà không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án. Đến tháng 8/2018 bà H tiếp tục lên lấy tiền lãi nhưng vì bà H yêu cầu lãi suất quá cao 8%/ 1 tháng nên bà có nói với bà H nếu thu lãi 3%/1 tháng như thỏa thuận trước đây thì bà tiếp tục trả lãi còn không thì bà không trả. Bà H không đồng ý nên bà không trả lãi cho bà H từ tháng 5/2018 cho đến nay.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu bà, ông A cùng có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ vay là 200.000.000đ vay vào ngày 11/12/2017 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: $200.000.000đ \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018-11/4/2019)} \times 1\%/tháng = 30.000.000đ$, tổng cộng là 230.000.000đ. Ngoài ra, bà H yêu cầu bà phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay tổng là 100.000.000đ vay vào các ngày 11/12/2017, ngày 25/3/2018 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: 50.000.000đ bà vay ngày 11/12/2017: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018 - 11/4/2019)} = 7.500.000đ$ và 50.000.000đ, vay lần 02 ngày 25/3/2018: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 \text{ tháng (từ 25/3/2018 -25/4/2019)} = 6.500.000đ$, tổng cộng là 114.000.000đ. Ý kiến của bà như sau, bà thừa nhận bà chỉ còn nợ bà H số tiền là 272.000.000 đồng chứ không phải là 300.000.000 đồng vì số tiền 38.000.000 đồng là tiền nợ lãi và nợ hụi.

Tại bản tự khai ngày 13/3/2019 và tại tòa bị đơn ông Lại Hồng A trình bày:

Bà L có vay tiền của bà H và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Lại Văn Q (Đã chết). Bà L vay tiền ông có ký tên làm chứng thì bà L mới vay được tiền nhưng ông không dính liếu đến việc vay tiền của bà H. Lý do ông ký tên là vì ông với bà L là chị em ruột và bà L muốn vay được tiền của bà H phải có chữ ký của ông. Mặc dù, biết việc thế chấp quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật nhưng ông vẫn ký tên để giúp bà L vay được tiền. Bà H cho vay tiền lấy lãi quá cao là 8%/tháng, trong khi bà L vẫn đóng lãi nhưng vì làm ăn thất bại nên bà L có đề nghị với bà H mỗi tháng trả 8.000.000đ. Vì bà H cho vay tiền lấy lãi quá cao nên mới xảy ra sự việc khởi kiện.

Nay bà H khởi kiện yêu cầu ông, bà Liên cùng có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ vay là 200.000.000đ vay vào ngày 11/12/2017 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: $200.000.000đ \times 15 \text{ tháng} \times 1\%/tháng = 30.000.000đ$, tổng cộng là 230.000.000đ ông không đồng ý vì ông không vay tiền của bà H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Xét lời thừa nhận của bị đơn thể hiện việc bị đơn có vay tiền của nguyên đơn là có thật, việc bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc bà H khởi kiện yêu cầu ông Á, bà L trả khoản tiền nợ vay gốc, lãi là có cơ sở chấp nhận. Bà L cho rằng ông Á không liên quan đến việc vay tiền ngày 11/12/2017, đồng thời bị đơn cho rằng đã trả lãi đầy đủ cho bà H nhưng không được bà H thừa nhận và bị đơn cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở xem xét. Do vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 506763 đứng tên ông Lại Văn Q hiện nay bà H đang giữ, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lại Thị Kim L, ông Lại Hồng Á có hộ khẩu thường trú tại Tổ H, Ấp M, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, tại biên bản xác minh ngày 14/6/2019 ông Á, bà L có hộ khẩu và đang sinh sống tại Tổ H, Ấp M, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Về quan hệ pháp luật: Bà Võ Thị Thu H khởi kiện yêu cầu bà Lại Thị Kim L, ông Lại Hồng Á trả số tiền nợ vay gốc, lãi là 230.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 11/12/2017, và yêu cầu bà L có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay gốc, lãi là 114.000.000đ nên là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung:

Bà H khởi kiện yêu cầu ông Á, bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 200.000.000đ và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: $200.000.000đ \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018 - 11/4/2019)} \times 1\%/tháng = 30.000.000đ$, tổng cộng là 230.000.000đ. Ngoài ra, bà yêu cầu bà L phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ vay tổng là 100.000.000đ vay vào các ngày 11/12/2017, ngày 25/3/2018 và lãi suất theo lãi suất ngân hàng tạm tính: 50.000.000đ bà L vay ngày 11/12/2017: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018 - 11/4/2019)} = 7.500.000đ$ và 50.000.000đ vay lần 02 ngày 25/3/2018: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 \text{ tháng (từ 25/3/2018 - 25/4/2019)} = 6.500.000đ$, tổng cộng là 114.000.000đ.

Xét 01 giấy vay tiền cùng ghi ngày 11/12/2017 và ngày 25/3/2018 do bà L, ông Á, bà H xác lập có nội dung phù hợp với quy định về giao dịch dân sự vay tài sản tại Điều 463 của Bộ luật dân sự, do đó phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Nội dung giấy vay tiền ngày 11/12/2017 thể hiện ông Á, bà L có ký tên vào giấy vay tiền cụ thể vay của bà H số tiền là 200.000.000đ, thời hạn trả tiền nợ vay là 06 tháng. Bà L thừa nhận có ký tên và vay tiền của bà H. Đồng thời, bà L cho rằng khi ký tên vay tiền ông Á cũng có mặt và ký tên vào giấy vay tiền nhưng chỉ để làm tin, thực tế chỉ có mình bà đứng ra vay tiền. Ngoài ra, ông Á khai ông ký tên vào làm tin để bà L vay tiền của bà H. Tuy nhiên, bà L, ông Á không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của ông, bà. Do vậy, không có cơ sở xem xét. Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 11/12/2017, lời khai của bà H, ông Á, bà L xác định bà L, ông Á có vay của bà H số tiền là 200.000.000đ. Bà H, bà L, ông Á thỏa thuận thời hạn trả tiền nợ vay là 06 tháng. Tuy nhiên, đến nay bà L, ông Á vẫn chưa trả tiền nợ vay cho bà H.

Đồng thời, căn cứ vào giấy vay tiền ngày 11/12/2017 bà L có ký tên vay tiếp của bà H 02 lần tiền, lần 01 bà L vay bà H số tiền 50.000.000đ, không ghi ngày, tháng, năm, lần 02 bà L vay của bà H số tiền 50.000.000đ ngày 25/3/2018, hai bên không thỏa thuận thời hạn trả tiền nợ vay. Bà L thừa nhận có ký tên và vay của bà H 02 lần tiền mỗi lần 50.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 11/12/2017 là đúng. Tuy nhiên, đối với lần vay tiền ngày 25/3/2018 bà L khai chỉ vay số tiền 12.000.000đ, còn 36.000.000đ là tiền lãi và tiền hui nhưng khi bà ký tên vào giấy vay tiền thì bà H cộng lại nên ghi là vay 50.000.000đ. Bà L khai nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh do vậy không có cơ sở xem xét đối với lời khai của bà. Mặt khác, bà L cho rằng sự việc vay tiền có liên quan đến anh Phạm Văn T là con rể của bà nhưng bà L không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà. Đồng thời, Tòa án có tiến hành triệu tập đối với anh T đến Tòa làm việc theo địa chỉ bà L cung cấp, tuy nhiên

Công an xã T, huyện N, tỉnh Đồng Nai xác định anh T không có đăng ký tạm trú, thường trú nên địa phương không biết rõ anh T đang ở đâu và không tổng đạt được giấy triệu tập. Ngoài ra, bà H xác định khi cho vay là cho bà L vay không liên quan gì đến anh T. Tòa án đã tiến hành triệu tập các đương sự tham gia đối chất để làm rõ vấn đề nhưng bà L, ông Á nhiều lần vắng mặt, không có lý do. Do vậy, có cơ sở xác định bà L có vay của bà H 02 lần tiền, lần 01 bà L vay bà H số tiền 50.000.000đ, không ghi ngày, tháng, năm, lần 02 bà L vay của bà H số tiền 50.000.000đ ghi ngày 25/3/2018.

Nội dung giấy vay tiền không thể hiện 02 bên có thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên, tại lời khai của bà H, bà L, ông Á đều thể hiện nội dung khi bà H cho bà L, ông Á vay có thỏa thuận miệng lãi suất. Lời khai bà H, bà L đều thống nhất lãi suất khi cho vay là 3%/tháng. Đối với việc bà L cho rằng khi bà không còn khả năng trả tiền nợ vay thì bà H yêu cầu bà trả lãi là 8%/tháng, đồng thời ông Á cho rằng bà H cho vay tiền thu lãi suất là 8%/tháng nhưng ông Á, bà L không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở. Do vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về yêu cầu lãi suất là 1%/tháng. Bà L, ông Á khai khi vay có trả tiền lãi cho bà H nhưng không có lập biên nhận nên không có tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, do vậy không có cơ sở xác định trong thời gian vay bà L, ông Á có trả tiền lãi cho bà H.

Từ những phân tích trên, áp dụng các điều 465, 466, 469, 470 của Bộ luật dân sự có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc ông Á, bà L cùng có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ vay là 200.000.000đ và lãi suất: $200.000.000đ \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018-11/4/2019)} \times 1\%/tháng = 30.000.000đ$, tổng cộng là 230.000.000đ. Bà L, ông Á mỗi người phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền là 115.000.000đ.

Ngoài ra, bà L phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ vay tổng là 100.000.000đ vay vào các ngày 11/12/2017, ngày 25/3/2018 và lãi suất: 50.000.000đ bà L vay ngày 11/12/2017: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 15 \text{ tháng (từ ngày 11/01/2018 - 11/4/2019)} = 7.500.000đ$ và 50.000.000đ vay lần 02 ngày 25/3/2018: $50.000.000đ \times 1\%/tháng \times 13 \text{ tháng (từ 25/3/2018 - 25/4/2019)} = 6.500.000đ$, tổng cộng là 114.000.000đ.

Đối với 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 506763 do Ủy ban nhân dân huyện Long Thành cấp cho ông Lại Văn Q ngày 29/9/2011, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Hoàn trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Ý kiến của đại diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 174, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 465, 466, 469 và Điều 470 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H với bị đơn ông Lại Hồng Â, bà Lại Thị Kim L.

Buộc ông Lại Hồng Â có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền nợ vay tổng cộng là 115.000.000đ, trong đó gốc là 100.000.000đ và lãi suất là 15.000.000đ.

Buộc bà Lại Thị Kim L có trách nhiệm trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền nợ vay tổng cộng là 229.000.000đ, trong đó gốc là 200.000.000đ, lãi suất là 29.000.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu Thi hành án nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Lại Hồng Â phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 5.750.000đ. Bà Lại Thị Kim L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.450.000đ.

Hoàn trả cho bà Võ Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.570.000đ theo biên lai số 0001174 ngày 21 tháng 02 năm 2019 và 1.032.500đ theo biên lai thu số 0005051 ngày 28 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Bà Võ Thị Thu H, bà Lại Thị Kim L, ông Lại Hồng Â được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- CC THADS huyện Long Thành (1);
- Các đương sự (3);

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

- Lưu (3)

Nguyễn Trí Hoàng